



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 01, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Bình

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

Fax: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2013



- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp*
- 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5. Phụ lục 01,02,03.*

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2013.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2013
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối quý</u> <u>30/09/2013</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>01/01/2013</u>
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		12.783.793.136	25.725.209.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.850.333.682	13.199.685.418
1. Tiền	111	V.01	3.850.333.682	13.199.685.418
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.596.962.767	9.006.270.818
1. Phải thu của khách hàng	131		4.827.465.384	9.000.632.253
2. Trả trước cho người bán	132		769.497.383	1.982.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		3.656.565
IV. Hàng tồn kho	140		342.238.503	244.556.209
1. Hàng tồn kho	141	V.04	342.238.503	244.556.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.994.258.184	3.274.697.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311.711.807	320.358.749
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		929.390.366	2.423.220.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.753.156.011	531.118.246
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		519.663.245.415	521.808.865.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.08	10.611.342.492	12.654.212.036
1. TSCĐ hữu hình	221		10.602.155.560	12.632.601.069
- Nguyên giá	222		15.697.012.911	15.942.715.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.094.857.351)	(3.310.114.309)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.186.932	21.610.967
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.393.068)	(49.969.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	35.078.239.070	35.657.966.663
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.352.697.718)	(772.970.125)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		473.212.674.000	473.212.674.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		760.989.853	284.013.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	760.989.853	284.013.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		532.447.038.551	547.534.075.463

NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		129.617.870.031	144.010.397.098
I. Nợ ngắn hạn	310		30.596.084.321	41.519.552.012
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		8.420.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		10.544.844.039	11.138.770.271
3. Người mua trả tiền trước	313		86.773.500	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.897.751	1.668.548.728
5. Phải trả người lao động	315		434.244.491	728.114.049
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.068.643.242	19.449.899.902
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	433.260.006	87.797.770
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21.421.292	26.421.292
II. Nợ dài hạn	330		99.021.785.710	102.490.845.086
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		1.600.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.740.028.875	6.740.028.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	92.281.756.835	94.150.816.211
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		402.829.168.520	403.523.678.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	402.829.168.520	403.523.678.365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		341.000.000	341.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.597.432.424	24.291.942.269
- Lãi chưa phân phối	41A			
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		532.447.038.551	547.534.075.463
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			

Hà long, ngày 20 tháng 10 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tư Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Dương

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		
5. Ngoại tệ các loại	N05		
		USD	
			2.593,71
			1.111,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07		
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08		

Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tư Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Dương

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.636.464.934	17.790.857.650	50.555.544.636	48.475.425.207
2. Các khoản giảm trừ	02				
- Chiết khấu thương mại	04				
- Giảm giá hàng bán	05				
- Hàng bán bị trả lại	06				
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18.636.464.934	17.790.857.650	50.555.544.636	48.475.425.207
4. Giá vốn hàng bán	11	18.006.924.768	16.966.621.682	46.623.702.672	43.474.700.764
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	629.540.166	824.235.968	3.931.841.964	5.000.724.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.804.168	4.998.786	61.084.491	558.531.698
7. Chi phí tài chính	22	882.655	93.837.993	8.840.042	109.615.253
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		93.837.993	7.909.387	109.615.253
8. Chi phí bán hàng	24	127.749.959	95.817.215	242.211.062	691.671.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.683.365.773	1.566.330.367	5.282.475.308	5.074.637.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(1.142.654.053)	(926.750.821)	(1.540.599.957)	(316.668.431)
11. Thu nhập khác	31	213.555.325	207.782.598	983.077.573	909.548.452
12. Chi phí khác	32	30.000.000	74.778.164	48.791.166	536.637.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	183.555.325	133.004.434	934.286.407	372.910.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(959.098.728)	(793.746.387)	(606.313.550)	56.242.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			88.196.295	372.857.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại nghiệp	52				
(60 = 50 - 51 - 52)	60	(959.098.728)	(793.746.387)	(694.509.845)	(316.615.799)

Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2013.



NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Thị Kim Anh





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tư Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.352.342.901	49.432.071.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41.933.793.134)	(37.698.128.483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.141.196.781)	(3.673.926.963)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.909.387)	(109.615.253)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.730.911.804)	(3.923.757.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.736.280.138	1.967.258.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.606.649.586)	(11.738.333.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	668.162.347	(5.744.430.938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.172.727)	(2.825.241.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.954.553	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.755.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.704.091	558.531.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.485.917	(44.021.709.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		21 000 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	865.877.499	16 850 034 038
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.885.877.499)	(14.787.199.038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.020.000.000)	23 062 835 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(9.349.351.736)	(26.703.305.596)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.199.685.418	28.290.694.728
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.588.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.850.333.682	1.592.977.735


Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2013.



NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Thị Kim Anh



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tư Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Dương

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được tổ chức dưới hình thức Công ty Cổ Phần, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011 theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty: 405.000.000.000VND (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng ./.)

Trụ sở chính: Số 1, Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 033 3512868

Fax: 033 3512899

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011 lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Áp dụng Kế toán máy theo hình thức Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại

thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ

giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường

trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

c. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm : Phương pháp tính bình quân gia quyền.

Sản phẩm dở dang:

Sản phẩm dở dang tại các công trình, hợp đồng, dự án: Bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá trị thực tế.

d. Phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng dịch vụ, mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị thực tế phát sinh.

e. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho: Chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính

vào thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác lập.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Chưa có

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng:

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới lớn tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị văn phòng	03-04
Tài sản cố định khác	03-05

6. Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- (b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hoá trong kỳ:

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Theo nguyên tắc phù hợp;

Chi phí khác: Thực hiện theo thực tế;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng;

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc;

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản " Vốn góp liên doanh" là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hoá tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

Nếu đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính".

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên có TK 515 " Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 " Chi phí hoạt động tài chính".

Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phần ảnh hưởng phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: (ghi theo thực tế)

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Ghi nhận cổ tức:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

20 Tái phân loại :

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính của năm 2011 đã được tái phân loại cho phù hợp với sự trình bày trong năm 2012 theo QĐ15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006.

21 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	24.863.213	1.005.908.021
Tiền gửi ngân hàng	3.825.470.469	12.193.777.397
- <i>Tiền Việt Nam</i>	3.771.142.775	12.170.660.132
Ngân hàng hàng hải Quảng Ninh	69.498.114	22.259.742
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	3.529.644.595	12.139.340.621
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	2.545.845	3.185.366
Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh	1.714.618	1.692.114
Ngân hàng Đầu tư CN Móng Cái	1.676.890	1.712.205
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.502.784	2.470.084
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	163.559.929	
Tiền ngoại tệ(USD)	54.327.694	23.117.265
Ngân hàng hàng hải Quảng Ninh	2.102.837	2.099.489
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	52.224.857	21.017.776
Tổng cộng	3.850.333.682	13.199.685.418

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu của khách hàng	4.827.465.384	9.000.632.253
Trả trước cho người bán	769.497.383	1.982.000
Tổng cộng	<u>5.596.962.767</u>	<u>9.002.614.253</u>
3. Các khoản phải thu khác		
- Tài sản ngắn hạn khác	1.753.156.011	1.954.440
- Phải thu khác		1.702.125
Tổng cộng	<u>1.753.156.011</u>	<u>3.656.565</u>
4. Hàng tồn kho		
	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	200.818.497	244.556.209
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.420.006	
Thành phẩm	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>342.238.503</u>	<u>244.556.209</u>
5. Các khoản thuế phải thu		
	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	929.390.366	2.423.220.255
Tổng cộng	<u>929.390.366</u>	<u>2.423.220.255</u>
6. Các khoản phải thu dài hạn		
7. Các khoản phải thu dài hạn khác		
8. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình		

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</u>	<u>MÁY MÓC THIẾT BỊ</u>	<u>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI</u>	<u>THIẾT BỊ QUẢN LÝ</u>	<u>TỔNG CỘNG</u>
-----------------	-------------------------------	-------------------------	----------------------------	-------------------------	------------------

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	209.012.728	-	15.302.825.092	430.877.558	15.942.715.378
Tăng trong quý	-	-	-	18.172.727	18.172.727
Giảm trong quý	27.100.909	-	-	236.774.285	-
Nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	181.911.819	-	15.302.825.092	212.276.000	15.697.012.911

HAO MÒN LUY KẾ

Số dư đầu năm	22.924.446	-	2.985.339.028	300.185.350	3.308.448.824
Tăng trong quý	26.978.492	-	1.896.092.766	62.978.997	1.986.050.255
Giảm trong quý	3.149.228	-	-	196.492.500	199.641.728
Giảm khác: DC theo TT45/2013	3.149.228	-	-	196.492.500	199.641.728
Số dư cuối quý	46.753.710	-	4.881.431.794	166.671.847	5.094.857.351

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	186.088.282	-	12.317.486.064	130.692.208	12.634.266.554
Số cuối quý	135.158.109	-	10.421.393.298	45.604.153	10.602.155.560

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Nhãn hiệu hàng hoá</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm				71.580.000	71.580.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	71.580.000	71.580.000

HAO MÒN LUY KẾ

Số đầu năm				49.969.033	49.969.033
Tăng trong kỳ				12.424.035	12.424.035
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	62.393.068	62.393.068

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	-	-	21.610.967	21.610.967
Số cuối quý	-	-	-	9.186.932	9.186.932

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng 30/9/2013</u>	<u>Số giảm</u>	<u>Số cuối quý</u>
NGUYÊN GIÁ	36.430.936.788			36.430.936.788
Quyền sử dụng đất	33.623.389.808			33.623.389.808
Cơ sở HT trên đất	2.807.546.980			2.807.546.980
HAO MÒN LUY KẾ	772.970.125	579.727.593		1.352.697.718
Cơ sở HT trên đất	59.735.042	44.801.280		104.536.322
Quyền sử dụng đất	713.235.083	534.926.313		1.248.161.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	35.657.966.663			35.078.239.070
Quyền sử dụng đất	33.563.654.766			33.518.853.486
Cơ sở HT trên đất	2.094.311.897			1.559.385.584

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân	473.212.674.000	473.212.674.000

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

* Khoản đầu tư vào Công ty TNHH cảng công ten nơ Quốc Tế Cái Lân (CICT) theo hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Theo giấy chứng nhận đầu tư số 221022000116 ngày 03/06/2008 của ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh:

Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và CICT là: 473.212.674.000VNĐ, (25.490.000USD) tương ứng với 51% vốn điều lệ của CICT.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ đã kết chuyển vào CPSXKD trong năm		133.356.481
Chi phí trả trước dài hạn khác		150.656.588
Tổng cộng	-	284.013.069

15. Vay và nợ ngắn hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.642.715.509
Thuế thu nhập cá nhân	6.897.751	25.833.219
Thuế nhà thầu		
Tổng cộng	6.897.751	1.668.548.728

17. Chi phí phải trả

Thuế nhà đất phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902
Tổng cộng	19.021.643.242	19.449.899.902

18. Các khoản phải trả và nợ ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	26.405.524	35.498.218
Bảo hiểm xã hội	2.671.200	
Bảo hiểm y tế	500.850	
Bảo hiểm thất nghiệp	222.600	
Doanh thu chưa thực hiện	92.281.756.835	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.209.419	
Tổng cộng	92.511.766.428	52.299.552
		87.797.770

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện: *Trong đó;*

+ Đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	37.123.824.537	37.747.172.331
+ Cho thuê cơ sở hạ tầng, Quyền sử dụng khu đất 2,3ha	55.157.932.298	56.403.643.880
Tổng cộng	92.281.756.835	37.747.172.331

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ những khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	9.266.357.029
Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi từ các năm trước		(2.526.328.154)
Tổng cộng	6.740.028.875	6.740.028.875

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(xem phụ lục 01 trang 19)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	30/09/2013	01/01/2013
		VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	56,6	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH 1TV cảng Quảng Ninh	14,5	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội	4,9	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	24,0	87.500.000.000	87.500.000.000
		365.050.000.000	365.050.000.000

c. Cổ phiếu.

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/lcp	10.000 đ/lcp

d. Lãi chưa phân phối

	30/09/2013	01/01/2013
- Lãi lũy kế đến 01/01/2013	24.291.942.269	24.291.942.269
- Lợi nhuận phát sinh (01/01- 30/9/2013)	(694.509.845)	-
- Phân phối lợi nhuận		
- Lãi lũy kế đến 30/09/2013	23.597.432.424	

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuế ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K.Q HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Doanh thu bán hàng hoá	12.820.085.585	13.528.425.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.489.747.469	33.701.288.608
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư - (cho thuê đất, cơ sở hạ tầng khu đất 2,3 ha)	1.245.711.582	1.245.711.582
	-	-
Tổng cộng	50.555.544.636	48.475.425.207

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

b. Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.704.091	558.117.402
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.396.400	414.296
Lãi bán ngoại tệ	29.984.000	
Tổng cộng	61.084.491	558.531.698

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.680.672.449	11.235.478.821
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.363.302.630	31.659.494.350
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng, khu đất 2,3 ha	579.727.593	579.727.593
Tổng cộng	46.623.702.672	43.474.700.764

29. Doanh thu hoạt động tài chính

30. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Lãi tiền vay	7.909.387	109.615.253
Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư ngắn hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	930.655	
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	8.840.042	109.615.253

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(606.313.550)	498.429.264

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.191.688.430	3.233.836.246
Chi phí nhân công	5.081.958.864	3.978.545.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.580.424.104	1.349.052.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.708.705.631	38.808.236.134
Chi phí bằng tiền khác	1.585.612.013	1.871.340.017
Tổng cộng	52.148.389.042	49.241.010.083

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

3.1 Giá trị giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
<u>Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân</u>	Công ty con	- Cho thuê mặt bằng theo HĐ ký kết ngày 09/1/2012.	1.245.711.582
		- Dịch vụ nâng hạ, đóng rút hàng, lưu kho bãi, . . .	3.619.243.916
<u>Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh</u>	Cổ đông lớn	- Phí bốc xếp, giao nhận, đóng hàng, phí thuê tàu lai dắt, . . .	4.421.672.095

3.3 Số dư với các bên liên quan đến hết ngày 30/9/2013 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
<u>Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân</u>	Công ty con	- Dịch vụ nâng hạ, đóng rút hàng phải trả CICT	6.897.000
<u>Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh</u>	Cổ đông lớn	- Phí bốc xếp, giao nhận, đóng hàng, phí thuê tàu lai dắt, . . .	399.923.920
<u>Tổng công ty hàng hải Việt Nam</u>	Tổng công ty	Các chi phí khảo sát, lập dự án, vẽ bản đồ, phí phục vụ cho dự án Bến 2.3.4 cảng Cái Lân do TCTy chi hồ.	916.117.896

Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

5. Thông tin so sánh.

Phụ lục số 01 kèm theo; Trang 18

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam(AVA).

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Dương

Phu lục số 01:

Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (9 tháng đầu năm 2013 và 9 tháng đầu năm 2012)

STT	Lợi nhuận trước thuế	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012	So sánh 9 tháng đầu năm 2013 và năm 2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(1.592.844.406)	(765.584.876)	(827.259.530)	208,06%
2	Hoạt động tài chính	52.244.449	448.916.445	(396.671.996)	11,64%
3	Hoạt động khác	934.286.407	372.910.580	561.375.827	250,54%
	Tổng cộng	(606.313.550)	56.242.149	(662.555.699)	-1078,04%

Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2013 so với 9 tháng đầu năm 2012 giảm 662.555.699 đồng, tương ứng giảm 1.078,04%, nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 9 tháng đầu năm 2012 là 827.259.530 đồng, tương ứng với 208,06%. Doanh thu và giá vốn trong 9 tháng đầu năm nay đều tăng, tuy nhiên tỷ lệ tăng doanh thu (104,29%) thấp hơn so với tỷ lệ tăng giá vốn (107,24%), Do biến động xấu của thị trường, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, Công ty hạ tỷ lệ lợi nhuận gộp để duy trì sản xuất kinh doanh .

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với 9 tháng đầu năm 2012 là 396.671.996 đồng, tương ứng giảm 11,64%, nguyên nhân là do đơn vị không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào trong 9 tháng đầu năm 2013, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đã giảm đáng kể so với 9 tháng đầu năm 2012.

+ Lợi nhuận khác tăng so với 9 tháng đầu năm 2012 là 561.375.827 đồng, tương ứng tăng 250,54%, nguyên nhân tăng chủ yếu là do 9 tháng đầu năm 2012 công ty có chi tiền hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ mà năm 2013 không có nên chi phí khác giảm đi đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Số 1, Đường Cái Lân, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long

Phu lục số 02:

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TỪ 01/01/2013 - 30/9/2013

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT phải nộp	10				
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	30				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	1 642 715 509	88 196 295	1 730 911 804	
5. Thuế TNCN	50	25 833 219	122 954 728	141 890 196	6 897 751
6. Thuế tài nguyên	60				
7. Thuế nhà đất	70				
- Thuế nhà đất	71				
- Tiền thuế đất	72				
8. Các loại thuế khác	80				
9. Phí, lệ phí và các loại khác	90		27 933 600	27 933 600	
- Thuế môn bài	91		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà thầu	92		24 933 600	24 933 600	
Tổng cộng		1 668 548 728	239 084 623	1 900 735 600	6 897 751

BẢNG SỐ 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
đầu năm 2013

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
đầu năm trước	300 000 000 000	11 500 000 000	- 5 588 603	756 930 096	1 661 486 000	341 000 000	22 984 535 060	337 238 362 553
vốn trong năm trước	65 050 000 000							65 050 000 000
trong năm trước							1 307 407 209	1 307 407 209
khác			5 588 603					5 588 603
vốn trong năm trước					77 680 000			77 680 000
trong năm trước								
khác								
đầu năm trước Số dư đầu năm nay	365 050 000 000	11 500 000 000		756 930 096	1 583 806 000	341 000 000	24 291 942 269	403 523 678 365
vốn trong năm nay								
trong năm nay								
khác								
vốn trong năm nay								
trong năm nay							694 509 845	694 509 845
khác								
đầu năm nay	365 050 000 000	11 500 000 000		756 930 096	1 583 806 000	341 000 000	23 597 432 424	402 829 168 520